

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG NN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Địa chỉ: Số 68 đường Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY XDNN&PTNT
- CÔNG TY TNHH MTV

Cho năm tài chính 2013

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
UBND PHƯỜNG ĐỒNG TÂM
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 23 -08- 2014

Số chứng thực: 1850 Quyền số: 01 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Linh

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 đường Giải Phóng, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 06 năm 2014

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG NN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Địa chỉ: Số 68 đường Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

1. Khái quát chung về Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV

Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1502/QĐ-BNN-ĐMDN do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ký ngày 04/06/2010. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104267 ngày 28/06/2010, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 2 ngày 27/12/2012. Theo đó:

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 109.433.000.000 đồng.

(Một trăm linh chín tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn)

Vốn pháp định của Tổng Công ty là: 6.000.000.000 đồng.

(Sáu tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính: Số 68 đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội

Các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên
3. Chi nhánh Sơn La
4. Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng
5. Công ty Xây dựng và phát triển Hạ tầng
6. Công ty XNK và Xây dựng Á Châu
7. Công ty Tư vấn xây dựng và Phát triển Nông thôn
8. Công ty XNK Nông Lâm sản và Vật tư Nông nghiệp

2. Ban Tổng Giám đốc điều hành tại ngày lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| * Ông Trần Mạnh Hoài | Tổng Giám đốc |
| * Ông Trần Đình Hỷ | Phó Tổng Giám đốc |
| * Ông Phan Xuân Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| * Ông Đỗ Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| * Ông Trương Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |

3. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

4. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- * Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;

- * Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- * Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- * Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- * Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Mẹ - Tổng Công ty cho năm tài chính 2013;
- * Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- * Chúng tôi khẳng định rằng Công ty Mẹ - Tổng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Đại diện

Công ty Mẹ - Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV



Tổng Giám đốc

Trần Mạnh Hoài

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Số: 93 /2014/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Mẹ - Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV

Kính gửi

Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Mẹ - Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV, được lập ngày 31/03/2014, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- * Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Công ty TNHH MTV được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn độc lập. Trong đó, Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn độc lập đưa ra hạn chế về số dư công nợ phải thu khách hàng, phải trả các nhà cung cấp, các khoản tạm ứng của các đội thi công và các khoản phải thu khác của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như việc Tổng Công ty chưa trích lập các khoản chi phí dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm trên. Các thủ tục kiểm toán bổ sung của chúng tôi cũng không giúp chúng tôi xác minh được để đưa ra ý kiến về tính chính xác cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này đến Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính 2013.
- * Tại thời điểm 31/12/2013, Công trình Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng còn chi phí dở dang số tiền: 20.426.493.889 đồng, tuy nhiên, Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ hồ sơ nghiệm thu, Quyết định phê duyệt bù giá, báo cáo khối lượng dở dang của Công trình trên.
- * Đối với khoản lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN Hà Nội từ năm 2005 trở về trước số tiền: 8.094.180.493 đồng, Tổng Công ty đã tiến hành hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ nhưng chúng tôi chưa thu thập được các chứng từ liên quan đến việc xóa nợ của Ngân hàng Nhà nước của khoản lãi vay trên.
- * Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu tại ngày 31/12/2013 và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ này nên chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác của các khoản công nợ phải thu của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2013 cũng như mức độ ảnh hưởng của chúng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính 2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kế thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Tổng Công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Công ty TNHH MTV giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		423.305.162.786	445.526.904.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.059.690.777	32.388.175.244
1. Tiền	111	V.01	14.059.690.777	32.388.175.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	6.965.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	6.965.000.000
III. Các khoản phải thu	130		258.465.481.971	206.419.652.699
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	130.909.298.480	154.799.525.458
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	69.666.506.517	31.909.078.040
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	V.05	57.889.676.974	19.711.049.201
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	104.765.208.586	144.513.185.956
1. Hàng tồn kho	141		104.765.208.586	144.513.185.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.014.781.452	55.240.891.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		844.018.130	512.095.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.868.744.512	2.152.145.078
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.07	7.562.495	507.193.215
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	34.294.456.315	52.069.457.534
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.781.408.540	60.304.379.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.550.723.286	16.367.006.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	10.232.451.269	7.620.892.454
- Nguyên giá	222		34.937.892.223	29.537.548.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.705.440.954)	(21.916.656.103)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	13.318.272.017	8.746.113.581
III. Bất động sản đầu tư	240		-	202.945.801
- Nguyên giá	241		-	7.385.749.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(7.182.803.499)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	25.972.175.996	37.804.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.609.711.217	2.845.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.622.333.376	19.797.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.740.131.403	15.162.100.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.258.509.258	5.929.527.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	758.509.258	429.527.811
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.500.000.000	5.500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		475.086.571.326	505.831.284.615

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		361.904.363.130	392.405.888.578
I. Nợ ngắn hạn	310		357.694.953.005	370.882.763.674
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	95.486.976.254	68.420.862.437
2. Phải trả người bán	312	V.14	66.448.192.084	71.593.820.556
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	88.876.210.266	105.303.381.664
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.881.689.651	14.477.123.975
5. Phải trả công nhân viên	315		2.762.398.608	1.949.945.546
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.123.000.397	19.189.278.124
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	69.608.117.871	85.165.322.629
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.508.367.874	4.783.028.743
II. Nợ dài hạn	330		4.209.410.125	21.523.124.904
2. Phải trả dài hạn khác	333		132.752.560	200.000.000
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	3.959.801.034	12.255.248.359
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		116.856.531	9.067.876.545
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.182.208.196	113.425.396.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	113.182.208.196	113.425.396.037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.190.477.609	99.554.481.135
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		18.719.816.109	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.874.459.509	2.329.105.421
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	3.463.134.838
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.397.454.969	8.078.674.643
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		475.086.571.326	505.831.284.615

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Anh Tuấn



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trần Mạnh Hoài

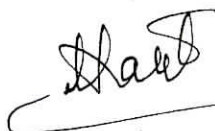
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	820.318.411.724	670.679.857.664
2.	Các khoản giảm trừ	03	VI.22	5.186.571.805	-
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.23	815.131.839.919	670.679.857.664
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.24	798.118.794.936	617.673.216.999
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		17.013.044.983	53.006.640.665
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	5.668.140.392	10.905.743.945
7.	Chi phí tài chính	22	VI.26	7.981.885.546	11.972.242.434
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.627.113.574	10.233.304.466
8.	Chi phí bán hàng	24		4.683.024.411	23.458.377.695
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.405.257.295	22.704.691.679
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(16.388.981.877)	5.777.072.802
11.	Thu nhập khác	31		41.105.326.640	8.159.909.696
12.	Chi phí khác	32		17.092.429.545	6.416.400.864
13.	Lợi nhuận khác	40		24.012.897.095	1.743.508.832
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.623.915.218	7.520.581.634
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.226.460.249	649.605.173
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		6.397.454.969	6.870.976.461

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn



Trần Mạnh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

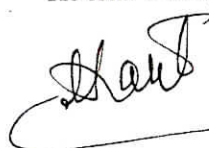
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	845.543.178.031	625.431.674.396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(663.572.647.631)	(395.141.918.962)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.705.405.611)	(34.010.963.687)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.693.345.212)	(11.059.575.811)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.085.585.799)	(947.672.912)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	172.877.249.595	400.956.784.059
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(319.455.280.362)	(458.445.076.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.091.836.989)	126.783.250.587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(502.251.880)	(2.639.861.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.123.438.182	1.472.916.316
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.478.798.215	3.943.171.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.099.984.517	2.776.226.259
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.165.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(19.200.000.000)	(6.965.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.318.548.305	57.834.919.378
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.620.182.175)	(164.498.666.551)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.336.633.870)	(113.628.747.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.328.486.342)	15.930.729.673
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.388.175.244	16.457.070.961
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.875	374.610
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.059.690.777	32.388.175.244

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trần Mạnh Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1502/QĐ-BNN-ĐMDN do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ký ngày 04/06/2010. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104267 ngày 28/06/2010, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 2 ngày 27/12/2012. Theo đó:

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 109.433.000.000 đồng.

(Một trăm linh chín tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn)

Trụ sở chính: Số 68 đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- * Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Công trình công nghiệp; nông nghiệp, nông thôn; giao thông; thủy lợi; đường dây hạ thế và trạm biến thế từ 35KV trở xuống.
- * Xây dựng nhà các loại.
- * Xây dựng công trình công ích.
- * Phá dỡ
 - Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; san ủi, cải tạo đồng ruộng.
- * Lắp đặt hệ thống điện
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống chống sét, chống trộm, hệ thống PCCC.
- * Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
 - Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì hệ thống xử lý nước thải, nước cấp.
- * Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- * Hoàn thiện công trình xây dựng.
- * Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- * Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.
- * Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- * Sản xuất sắt, thép, gang.
- * May trang phục (trừ trang phục da lông thú).
- * Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- * Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- * Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác.
- * Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động.
- * Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp.
- * Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
- * Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
- * Sản xuất máy chuyên dụng khác.

(Các thuyết minh này là bộ phận lập thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- * Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
- * Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- * Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- * Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác
 - Máy sản xuất công nghiệp, máy khai khoáng, máy xây dựng, máy công cụ, máy móc thiết bị văn phòng, máy móc dùng trong thương mại và dịch vụ.
- * Bán buôn gạo.
- * Bán buôn thực phẩm.
- * Bán buôn đồ uống.
- * Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo.
- * Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.
- * Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.
- * Sản xuất giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.
- * Bán buôn thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông.
- * Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- * Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nông sản, lâm sản, hải sản.
- * Xay xát và sản xuất bột thô.
- * Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.
- * Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).
- * Đại lý.
- * Cho thuê xe có động cơ.
- * Giáo dục nghề nghiệp.
- * Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- * Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.
- * Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- * Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải
 - Gửi hàng; sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không;
 - Giao nhận hàng hóa; thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;
 - Đại lý làm thủ tục hải quan;
 - Đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;
 - Môi giới thuê tàu biển và máy bay; Bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.
- * Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- * Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).
- * Bốc xếp hàng hóa.
- * Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- * Sản xuất đồ gỗ xây dựng.
- * Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
- * Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu.
- * Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy).
- * Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.
- * Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- * Khách sạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- * Chuẩn bị mặt bằng.
- * Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê:
 - Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đã có hạ tầng;
 - Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại.
- * Hoạt động kiến trúc và tư vấn xây dựng có liên quan:
 - Tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất; dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; vẽ bản đồ và thông tin về không gian;
 - Tư vấn thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật công nghiệp, dự án quản lý nước;
 - Tư vấn đấu thầu;
 - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;
 - Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Thiết kế kiến trúc, kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện công trình hạ tầng; Thiết kế cấp thoát nước; Khảo sát địa chất công trình.
- * Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ:
 - Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ;
 - Các công trình bề mặt trên đường phố, đường bộ, đường cao tốc, cầu công;
 - Rải nhựa đường, sơn đường và các loại sơn khác;
 - Lắp đặt các đường chắn, các dấu hiệu giao thông và các thứ tương tự;
 - Xây dựng cầu, bao gồm cầu cho đường cao tốc;
 - Xây dựng đường ống;
 - Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- * Kinh doanh lữ hành du lịch; vận chuyển hành khách du lịch; dịch vụ du lịch khác.
- * Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty sản xuất và kinh doanh./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập Báo cáo.
2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Công ty TNHH MTV, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Ghi chép trên máy vi tính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng xuất trong kỳ}$. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Tổng Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	4 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Tổng Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- * Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- * Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- * Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- * Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- * Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tổng Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu góp vốn điều lệ.
- Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty và Nghị quyết của Hội đồng thành viên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.4 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại TP Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp trong kỳ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh thông thường là 25% trên thu nhập chịu thuế theo quy định hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả khoản lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.
- * Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.228.087.733	2.920.777.620
- Tiền gửi Ngân hàng	11.831.603.044	29.467.397.624
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	
Cộng	20.059.690.777	32.388.175.244
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	6.965.000.000
Cộng	-	6.965.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Chi tiết tại các đơn vị		
- Văn phòng Tổng Công ty	37.443.224.151	51.833.045.608
- Chi nhánh TP HCM	14.444.453.007	6.095.083.830
- Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên	13.601.285.429	19.472.930.276
- Chi nhánh Sơn La	27.775.000	27.775.000
- Công ty XNK & Xây dựng	8.439.348.887	356.071.000
- Công ty XD& PT Hạ tầng	5.656.975.922	11.027.598.083
- Công ty XNK&XD Á Châu	1.851.993.680	-
- Công ty TVXD&PTNT1	3.810.969.972	5.342.728.722
- Công ty XNK NLS và VTNN	45.633.272.432	60.644.292.939
Cộng	130.909.298.480	154.799.525.458
4. Trả trước cho người bán		
Chi tiết tại các đơn vị		
- Văn phòng Tổng Công ty	64.932.533.888	17.878.346.891
- Chi nhánh TP HCM	1.000.000.000	1.450.300.000
- Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên	93.805.000	93.805.000
- Chi nhánh Sơn La	-	4.348.588.958
- Công ty XNK & Xây dựng	-	-
- Công ty XD& PT Hạ tầng	851.969.916	3.189.269.438
- Công ty XNK&XD Á Châu	4.382.000	24.124.400
- Công ty TVXD&PTNT1	-	-
- Công ty XNK NLS và VTNN	2.783.815.713	4.924.643.353
Cộng	69.666.506.517	31.909.078.040
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Chi tiết tại các đơn vị		
- Văn phòng Tổng Công ty	18.032.561.621	10.003.042.530
- Chi nhánh TP HCM	38.190.164	2.687.003.636
- Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên	435.160.477	8.789.859
- Chi nhánh Sơn La	60.157.834	246.157.834

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- Công ty XNK & Xây dựng	77.056.532	-
- Công ty XD& PT Hạ tầng	547.797.698	374.673.577
- Công ty XNK&XD Á Châu	-	14.033.845
- Công ty TVXD&PTNT1	127.910.920	68.882.558
- Công ty XNK NLS và VTNN	38.570.841.728	6.308.465.362
Cộng	57.889.676.974	19.711.049.201
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	104.765.208.586	144.513.185.956
- Nguyên liệu, vật liệu	1.918.846.467	6.041.887.013
- Công cụ dụng cụ	141.529.759	549.981.542
- Chi phí SX, KD dở dang	96.732.642.244	130.710.038.467
- Thành phẩm	5.972.190.116	6.285.278.934
- Hàng hoá	-	926.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	104.765.208.586	144.513.185.956
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK.		
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế khác	7.562.495	507.193.215
Cộng	7.562.495	507.193.215
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	34.294.456.315	52.069.457.534
Chi tiết tại các đơn vị		
- Văn phòng Tổng Công ty	8.111.165.106	11.428.755.986
- Chi nhánh TP HCM	8.716.469.210	17.440.700.192
- Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên	4.113.877.762	6.456.900.701
- Chi nhánh Sơn La	-	3.164.167.657
- Công ty XNK & Xây dựng	1.762.194.356	1.372.776.407
- Công ty XD& PT Hạ tầng	7.303.859.756	10.616.020.981
- Công ty XNK&XD Á Châu	299.130.999	-
- Công ty TVXD&PTNT1	569.863.491	637.303.000
- Công ty XNK NLS và VTNN	3.417.895.635	952.832.610
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	34.294.456.315	52.069.457.534

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty Mẹ - Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV
Địa chỉ: Số 68 đường Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	15.741.983.583	4.618.681.538	6.656.215.896	2.056.069.839	464.597.701	29.537.548.557
- Tăng trong năm	32.308.048.148		251.107.581	103.190.878	1.417.780.000	34.080.126.607
- Giảm trong năm	16.819.604.279	3.861.283.992	4.918.215.634	1.345.239.535	1.735.439.501	28.679.782.941
Số dư cuối năm	31.230.427.452	757.397.546	1.989.107.843	814.021.182	146.938.200	34.937.892.223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.576.213.750	3.251.085.976	5.390.777.675	1.297.885.502	400.693.200	21.916.656.103
- Tăng trong năm	22.396.677.239	153.029.782	405.048.145	187.110.831	1.108.537.031	24.250.403.028
- Giảm trong năm	11.185.646.522	3.088.751.262	4.621.011.320	1.093.408.922	1.472.800.151	21.461.618.177
Số dư cuối năm	22.787.244.467	315.364.496	1.174.814.500	391.587.411	36.430.080	24.705.440.954
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	4.165.769.833	1.367.595.562	1.265.438.221	758.184.337	63.904.501	7.620.892.454
- Tại ngày cuối năm	8.443.182.985	442.033.050	814.293.343	422.433.771	110.508.120	10.232.451.269

	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Chi phí XDCB dở dang:		
- Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Xây dựng cơ bản dở dang	13.318.272.017	8.746.113.581
Cộng	13.318.272.017	8.746.113.581
11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư vào Công ty con	3.609.711.217	2.845.800.000
- Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh	18.622.333.376	19.797.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	3.740.131.403	15.162.100.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	25.972.175.996	37.804.900.000
12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	758.509.258	429.527.811
Cộng	758.509.258	429.527.811
13. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	95.486.976.254	68.420.862.437
- Nợ ngắn hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	95.486.976.254	68.420.862.437
14. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết tại các đơn vị		
- Văn phòng Tổng Công ty	39.790.859.587	38.511.839.217
- Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên	932.173.352	1.043.395.367
- Chi nhánh Sơn La	284.808.141	151.097.260
- Công ty XNK & Xây dựng	2.577.801.605	641.568.000
- Công ty XD& PT Hạ tầng	8.920.863.105	1.876.160.076
- Công ty XNK&XD Á Châu	2.131.576.260	3.928.357.473
- Công ty XNK NLS và VTNN	11.810.110.034	25.441.403.163
Cộng	66.448.192.084	71.593.820.556
15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết tại các đơn vị		
- Văn phòng Tổng Công ty	67.649.580.045	21.567.915.309
- Chi nhánh TP HCM	4.400.305.135	16.454.303.345
- Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên	2.929.300.218	10.527.485.686
- Chi nhánh Sơn La	63.673.000	23.918.604.821
- Công ty XNK & Xây dựng	-	7.059.019.178

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- Công ty XD& PT Hạ tầng	6.960.260.273	24.410.486.710
- Công ty XNK&XD Á Châu	127.092.000	-
- Công ty TVXD&PTNT1	1.087.960.000	1.180.000.000
- Công ty XNK NLS và VTNN	5.658.039.595	185.566.615
Cộng	88.876.210.266	105.303.381.664
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.056.590.634	7.451.215.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.499.249	649.605.173
Thuế thu nhập cá nhân	302.021.959	269.519.533
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	5.771.466.908	5.771.466.908
Các loại thuế khác	1.466.110.901	335.316.582
Cộng	13.881.689.651	14.477.123.975
17. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	14.123.000.397	19.189.278.124
Cộng	14.123.000.397	19.189.278.124
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	700.694.645	1.537.090.778
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.498.693.931	717.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.408.729.295	82.910.931.851
Cộng	69.608.117.871	85.165.322.629
19. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	3.959.801.034	12.255.248.359
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3.959.801.034	12.255.248.359

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty Mẹ - Tổng Công ty XDNN&PTNT - Công ty TNHH MTV
Địa chỉ: Số 68 đường Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	99.554.481.135	-	2.329.105.421	3.463.134.838	8.078.674.643	113.425.396.037
- Tăng vốn trong năm nay	1.476.261.036	-	1.545.354.088	812.243.212	-	3.833.858.336
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.397.454.969	6.397.454.969
- Tăng khác	-	23.290.358.782	-	-	52.955.068.170	76.245.426.952
- Giảm vốn trong năm nay	16.840.264.562	-	-	4.275.378.050	-	21.115.642.612
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	4.570.542.673	-	-	61.033.742.813	65.604.285.486
Số dư cuối năm nay	84.190.477.609	18.719.816.109	3.874.459.509	-	6.397.454.969	113.182.208.196

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

	Năm nay	Năm trước
21. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	820.318.411.724	670.679.857.664
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	820.318.411.724	670.679.857.664
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.186.571.805	-
- Giảm giá hàng bán	5.186.571.805	-
23. Doanh thu thuần, trong đó:	815.131.839.919	670.679.857.664
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	815.131.839.919	670.679.857.664
24. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	798.118.794.936	617.673.216.999
Cộng	798.118.794.936	617.673.216.999
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.501.382.879	2.818.677.884
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.323.238.915	4.922.160.942
Thu nhập tài chính khác	843.518.598	3.164.905.119
Cộng	5.668.140.392	10.905.743.945
26. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.627.113.574	10.233.304.466
Chi phí tài chính khác	1.354.771.972	1.738.937.968
Cộng	7.981.885.546	11.972.242.434
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.587.507.048	357.343.142.078
Chi phí nhân công	39.406.410.374	51.243.210.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.423.987.349	1.623.646.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.392.031.907	146.517.938.839
Chi phí bằng tiền khác	22.211.701.727	11.314.421.784
Cộng	742.021.638.405	568.042.359.773

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và phát triển Nông thôn - Công ty TNHH MTV đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn độc lập.

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

3. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

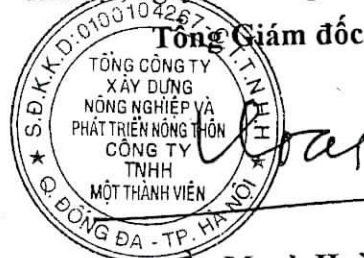
Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	10,90%	11,92%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	89,10%	88,08%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	76,18%	77,58%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	23,82%	22,42%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,31	1,29
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,18	1,20
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,056	0,087
3. Tỷ suất sinh lời	Năm 2013	Năm 2012
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,94%	1,12%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,78%	1,02%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,60%	1,49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,35%	1,36%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	9,06%	7,55%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	7,60%	6,90%

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Lê Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Trần Mạnh Hoài